

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 11 VÀ 11 THÁNG NĂM 2024

SƠN LA, THÁNG 12 NĂM 2024

Số: /BC-CTK

Sơn La, ngày 02 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 11 và 11 tháng năm 2024

I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 11 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi. Trong tháng các địa phương tập trung thu hoạch một số cây hàng năm vụ mùa như: lúa, ngô, khoai lang, sắn... và chuẩn bị đất sản xuất cây màu vụ Đông, chăm sóc cây hàng năm vụ Đông Xuân. Bên cạnh đó các địa phương tiếp tục tập trung khắc phục hậu quả và khôi phục sản xuất nông lâm nghiệp bị thiệt hại do thiên tai. Tình hình chăn nuôi phát triển ổn định, sản lượng thịt hơi xuất chuồng các loại vật nuôi đều tăng do dịch bệnh được kiểm soát, nhu cầu tiêu dùng tăng. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 11 năm 2024 cụ thể như sau:

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hàng năm

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm sơ bộ vụ mùa đạt 169.852 ha, so với chính thức năm trước giảm 0,34% (576 ha), trong đó:

Cây lúa: Diện tích lúa vụ mùa sơ bộ gieo cấy đạt 33.384 ha, giảm 6,01% (2.136 ha) so với chính thức vụ mùa năm trước, giảm chủ yếu trên diện tích lúa nương, do lao động đi làm ăn xa diện tích bị bỏ hoang, đất canh tác lâu năm bị bạc màu năng suất không cao, hiệu quả kinh tế thấp, bà con chuyển đổi sang trồng cây hàng năm khác và cây lâu năm có giá trị kinh tế cao hơn như: cà phê, ngô, sắn... Trong tháng, thu hoạch lúa mùa ước đạt 67.059 tấn, giảm 10,57%.

Cây ngô: Diện tích gieo trồng sơ bộ đạt 74.360 ha, giảm 0,76% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: diện tích gieo trồng ngô vụ mùa ước đạt 71.599 ha, giảm 1,20% (868 ha) so với chính thức năm trước do ảnh hưởng của nắng nóng kéo dài từ đầu vụ, mưa đến muộn hơn so với cùng kỳ năm trước khiến nhiều diện tích ngô gieo trồng giảm. Mặt khác giá ngô giống, phân bón và thuốc trừ sâu từ đầu vụ có dấu hiệu tăng trở lại cũng ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, một số diện tích trồng ngô chuyển đổi sang trồng cây trồng khác như mía, sắn, ngô sinh khối, cỏ voi, cây ăn quả,... dễ chăm sóc, chi phí thấp hơn

Cây hàng năm khác: Cây sản diện tích gieo trồng sơ bộ đạt 44.176 ha, tăng 2,76% so với cùng kỳ năm trước; đậu tương 432 ha, tăng 15,82%; lạc 1.094 ha, giảm 7,45%; dong riềng 2.026 ha, giảm 0,54%; rau các loại 12.412 ha, tăng 4,86%;

Sản lượng thu hoạch cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo của một số cây trồng: Ngô 323.037 tấn, tăng 0,85%; khoai lang ước đạt 1.523 tấn, giảm 8,53%; sắn 65.054 tấn giảm 3,47% do diện tích thu hoạch giảm; đậu tương 383 tấn, tăng 3,51%; lạc thu hoạch ước đạt 1.090 tấn, giảm 9,50% do diện tích gieo trồng giảm; sản lượng rau thu hoạch ước đạt 162.456 tấn, tăng 1,55% do áp dụng tiến bộ về khoa học - kỹ thuật và triển khai rộng mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nhiều loại sản phẩm rau củ được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP, có đầu ra, giá ổn định và hiệu quả kinh tế cao.

1.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi gia súc, gia cầm trong tháng nhìn chung vẫn giữ được tốc độ phát triển ổn định. Tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, số con xuất chuồng và sản lượng sản phẩm chăn nuôi lợn, gà tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Tình hình dịch tả lợn châu Phi (DTLCP) trong tháng tiếp tục xảy ra tại 07 xã, thị trấn thuộc 02 huyện Vân Hồ và Yên Châu. Số lợn mắc bệnh chết và tiêu hủy trong tháng là 88 con với tổng sản lượng thịt hơi 3.922 kg.

Tổng đàn trâu ước tính 109.550 con, giảm 1,92% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò ước tính 395.484 con, tăng 1,63%, trong đó đàn bò sữa 27.954 con; đàn lợn ước tính 599.761 con (không tính lợn con chưa tách mẹ) tăng 7,71%; đàn gia cầm ước đạt 8.279 nghìn con, tăng 3,66% do giá cả ổn định và không bị dịch bệnh.

Sản lượng xuất chuồng tháng 11 năm 2024: Thịt trâu hơi xuất chuồng ước tính 464 tấn, tăng 3,34% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 570 tấn, tăng 4,59%; thịt lợn hơi ước đạt 5.632 tấn, tăng 3,04%; thịt hơi gia cầm ước đạt 1.471 tấn, tăng 2,15%. Tính chung 11 tháng năm 2024 thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 4.986 tấn, tăng 1,61% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 6.358 tấn, tăng 3,77%; thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 54.999 tấn, tăng 6,48%; thịt hơi gia cầm ước đạt 15.308 tấn, tăng 5,42%.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tháng 11 năm 2024 ổn định, tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc diện tích rừng trồng mới, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng hiện có; thực hiện trồng rừng, cây phân tán theo các chương trình, dự án trong năm 2024. Đến nay, trên địa bàn tỉnh ước tính diện tích rừng trồng mới tập trung 1.005 ha (trong đó: rừng sản xuất 828 ha, rừng phòng hộ 73 ha, rừng đặc dụng trồng mới 103 ha), giảm 66,8% so với cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng của thời tiết không thuận lợi và phần lớn diện tích rừng trồng theo các chương trình, dự án giai đoạn 2021-2025 được tập trung thực hiện từ các năm trước.

Tháng 11 năm 2024, sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 75 m³, sản lượng củi khai thác ước tính đạt 60.972 ste. Tính chung 11 tháng năm 2024 sản lượng gỗ

khai thác ước tính đạt 14.572 m³, bằng 61,10% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác 809.530 ste, giảm 1,38%.

Do làm tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng nên trong tháng 11 trên địa bàn tỉnh không để xảy ra các vụ vi phạm các quy định về phòng cháy và chữa cháy, gây cháy rừng.

Trong tháng 11 năm 2024, lực lượng Kiểm lâm đã kiểm tra, phát hiện và lập hồ sơ xử lý 21 vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, trong đó: Phá rừng trái pháp luật: 18 vụ, diện tích thiệt hại 3,1 ha rừng. Luỹ kế 11 tháng toàn tỉnh xảy ra 336 vụ vi phạm lâm luật, giảm 17,85% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: số vụ phá rừng 206 vụ, giảm 8,85%. Tổng số tiền phạt, vi phạm hành chính nộp ngân sách nhà nước 11 tháng năm 2024 là 3.151,5 triệu đồng.

3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản tháng 11 năm 2024 về cơ bản ổn định, diện tích nuôi trồng chủ yếu là nuôi quảng canh, việc đầu tư thâm canh còn hạn chế. Với diện tích mặt nước lòng hồ thủy điện rất lớn, cùng hệ thống sông, hồ nhân tạo khác tạo nhiều lợi thế phát triển nuôi trồng thủy sản.

Tháng 11, sản lượng thủy sản thu hoạch ước đạt 661 tấn, tăng 0,75% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng khai thác ước đạt 140 tấn, tăng 9,38%; sản lượng nuôi trồng ước đạt 521 tấn, giảm 1,34%. Tính chung 11 tháng năm 2024 sản lượng thủy sản thu hoạch ước đạt 8.762 tấn, giảm 0,67% so với cùng kỳ. Trong đó: sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 7.455 tấn, giảm 1,74%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.307 tấn, tăng 5,92%. Chia ra: Sản lượng cá đạt 8.277 tấn, tôm 245 tấn, thủy sản khác 240 tấn. Sản lượng thủy sản nuôi trồng giảm do ảnh hưởng hoàn lưu bão, lũ quét sạt lở đất xảy ra vào quý III năm 2024. Tuy nhiên sản lượng cá nuôi lồng bè và sản lượng khai thác thủy sản nội địa tăng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tăng.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tháng 11 năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp (chỉ số IIP) ước tính giảm 31,26% so với tháng trước, tăng 2,49% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 11 tháng đầu năm 2024 chỉ số IIP tăng 27,77% so với cùng kỳ năm trước, do những tháng gần đây khu vực Tây Bắc Bộ có mưa nhiều trên diện rộng, lượng mưa lớn, lưu lượng nước về các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh tăng cao (cùng kỳ năm trước thời tiết ít mưa, tình trạng khô hạn kéo dài) nên sản lượng điện sản xuất 11 tháng ước tăng 36,72% so với cùng kỳ năm trước, kéo chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng cao.

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số IIP tháng 11 ước tính giảm 31,26% so với tháng trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 36,48%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,71% do một số sản phẩm (cà phê rang nguyên hạt, tinh bột sắn) bắt

đầu vào niên vụ sản xuất; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 42,94% do trong tháng ít mưa, các nhà máy thủy điện điều tiết và tích nước để chuẩn bị phát điện vào mùa khô; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,04%. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số IIP tháng 11 tăng 2,49%. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 4,3%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 21,49% do nhu cầu tiêu thụ đá xây dựng giảm, mặt khác 01 doanh nghiệp khai thác đá lớn tạm dừng sản xuất do hết hạn giấy phép khai thác; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,16% chủ yếu do sản phẩm tinh bột sắn vào vụ muộn hơn năm trước nên chỉ số sản xuất giảm 35,18; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,48%.

Chỉ số IIP 11 tháng ước tính tăng 27,77% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng giảm 15,34%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,79%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 36,37% do cùng kỳ năm trước thời tiết khô hạn kéo dài, năm nay thời tiết mưa nhiều, lưu lượng nước tại các hồ thủy điện tăng cao so với cùng kỳ năm trước nên sản lượng điện sản xuất tăng; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,85%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 11/2024 so với cùng kỳ	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ
Toàn ngành công nghiệp	102,49	127,77
Khai khoáng	78,51	84,66
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,84	101,79
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí	104,3	136,37
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	102,48	101,85

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng 11 năm 2024, có 08 sản phẩm công nghiệp chủ yếu có chỉ số sản xuất tăng, trong đó: cà phê rang nguyên hạt tăng 19,21%; sản phẩm in khác tăng 95,04%; các hợp chất từ cao su tự nhiên tăng 106,97%; điện sản xuất tăng

5,03%; Có 1 sản phẩm có chỉ số giữ nguyên là áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc. Có 06 sản phẩm có chỉ số sản xuất giảm gồm: đá xây dựng giảm 21,49%; tinh bột sắn, dong riêng giảm 35,18% do ảnh hưởng của các đợt nắng nóng kéo dài trong những tháng đầu năm khiến người dân trồng sắn muộn và tác động của các đợt mưa lớn trong quý III đã ảnh hưởng tới nhiều diện tích sắn khiến hàm lượng tinh bột thấp, các nhà máy thiếu nguyên liệu đầu vào để chế biến; chè xanh giảm 16,61%; nước tinh khiết giảm 23,39%; xi măng giảm 0,76%; điện thương phẩm giảm 32,89%. Sản phẩm đường RS; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường ngừng sản xuất do hết vụ.

Sản phẩm sản xuất chủ yếu 11 tháng, có 11 sản phẩm chủ yếu có chỉ số sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó: đường RS tăng 11,24%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường tăng 9,65%; cà phê rang nguyên hạt tăng 10,42%; chè xanh tăng 20,64%; điện sản xuất tăng 36,72%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại tăng 4,15%. Có 06 sản phẩm có chỉ số sản xuất giảm gồm: Đá xây dựng giảm 15,34%; tinh bột sắn và rong giềng giảm 12,87% do thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào, năm nay hạn hán từ đầu năm nên người dân trồng sắn muộn, sắn chưa đạt tỷ lệ bột để sản xuất nên các doanh nghiệp sản xuất muộn hơn; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 47,96%; các sản phẩm in khác giảm 6,22%; các hợp chất từ cao su tự nhiên giảm 17,02%; xi măng Portland đen giảm 15,37% do hoạt động bất động sản trầm lắng; vốn đầu tư công giảm và việc giải ngân vốn đầu tư còn chậm đã ảnh hưởng lớn khiến nhu cầu tiêu thụ xi-măng thấp, thị trường bị thu hẹp đồng thời chịu sự cạnh tranh cả về chất lượng và giá thành với các thương hiệu khác...

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 11 giữ nguyên so với tháng trước, giảm 1,85% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,33% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,28%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giữ nguyên. Tính theo ngành công nghiệp: chỉ số sử dụng lao động ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,83% so với tháng trước; ngành khai khoáng tăng 1,15%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,08%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 0,11%.

Tính chung 11 tháng, chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp giảm 2,92% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 5,0%, doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 1,32%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm 50,34% do công ty TNHH Mỏ Niken Bản Phúc cắt giảm lao động. Tính theo ngành công nghiệp: chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 37,08% (Công ty TNHH Mỏ Niken Bản Phúc); ngành công nghiệp chế biến chế tạo giảm 1,51%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm

1,68%; ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,05%.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh đến 15/11/2024 dự kiến là 3.728 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 77.709,4 tỷ đồng.

Từ ngày 16/10/2024 đến ngày 15/11/2024 toàn tỉnh ước tiếp nhận và xử lý 185 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước; số hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử 185 hồ sơ, bằng 100% tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý; thành lập mới 44 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số vốn đăng ký là 229,2 tỷ đồng, giảm 28% so với cùng kỳ năm trước.

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động trước hạn 07 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 16,6% so với cùng kỳ; tạm ngừng kinh doanh 16 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 6,6% so với cùng kỳ; giải thể 09 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (05 doanh nghiệp, 04 đơn vị trực thuộc), tăng 12,5% so với cùng kỳ.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Tháng 11 năm 2024, trên địa bàn tỉnh thực hiện quyết liệt các giải pháp nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trong những tháng cuối năm 2024. Ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 tăng 8,40% so với tháng trước, tính chung 11 tháng năm 2024 bằng 69,77% so với cùng kỳ năm trước do quý III năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra nhiều đợt mưa lớn trên diện rộng gây lũ quét, sạt lở đất, ngập úng khiến triển khai, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2024 theo kế hoạch giao giảm so với năm trước.

Dự tính vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước tháng 11 đạt 325,5 tỷ đồng, trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh thực hiện 272,5 tỷ đồng chiếm 83,72%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện thực hiện 53,0 tỷ đồng chiếm 16,28%. So với kế hoạch năm, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 bằng 7,85% trong đó: Nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh bằng 7,94%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện bằng 7,43%. So với cùng kỳ năm trước tổng vốn đầu tư từ nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 giảm 35,58% do kế hoạch vốn năm 2024 thấp hơn so với năm trước. Tuy nhiên do được các cấp, các ngành và các địa phương quan tâm đôn đốc, chỉ đạo các chủ đầu tư, các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện nên so với tháng trước ước thực hiện tháng 11 tăng 8,4%.

Tính chung 11 tháng tổng vốn đầu tư thực hiện ước đạt 3.139,62 tỷ đồng bằng 75,79% kế hoạch năm và bằng 69,77% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 2.607,99 tỷ đồng; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện 531,63 tỷ đồng.

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước
do địa phương quản lý tháng 11 năm 2024**

	Ước thực hiện tháng 11 năm 2024 (tỷ đồng)	Ước thực hiện 11 tháng năm 2024 (tỷ đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 11 năm 2024	11 tháng năm 2024
	325,50	3.139,62	64,42	69,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	272,50	2.607,99	60,27	66,83
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	53,00	531,63	99,77	88,94
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng 11 năm 2024 trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động và ổn định, sức tiêu dùng trên thị trường tăng, lượng cung hàng hóa dồi dào, đáp ứng nhu cầu và sức mua của người dân. Các hoạt động dịch vụ, vận tải kho bãi tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng 11 diễn ra các hoạt động văn hóa - xã hội - thể thao - nghệ thuật thúc đẩy các ngành hàng dịch vụ tăng cao, như: Ngày Lễ Nhà giáo Việt Nam 20/11, Ngày Giải phóng tỉnh Sơn La (22/11), Ngày hội Đại đoàn kết, Ngày thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (18/11), lễ hội mừng cơm mới... nhu cầu tổ chức các hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao tăng cũng tác động đến ngành vui chơi, giải trí, ăn uống của người dân trên địa bàn tỉnh.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh bán lẻ hàng hóa tháng 11 ước đạt 2.993,97 tỷ đồng. Theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 43,43%; xăng dầu các loại chiếm 11,45%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,98%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 10,21%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) chiếm 6,86%; các ngành còn lại chiếm 17,07%.

So với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 11 tăng 15,12%, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 25,26%; hàng hoá khác

tăng 23,58%; hàng may mặc tăng 20,97%; lương thực, thực phẩm tăng 18,52%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 5,09% đến 15,57%.

Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa 11 tháng năm 2024 đạt tỷ 32.855,6 tỷ đồng, tăng 14,48% so với cùng kỳ, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: lương thực, thực phẩm tăng 17,97%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 17,89%; ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) tăng 15,98%. Các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 7,64% đến 16,20%.

2. Hoạt động dịch vụ

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 11 năm 2024 ước tính đạt 874,26 tỷ đồng, tăng 8,02% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 404,05 tỷ đồng, tăng 9,16% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 2,5 tỷ đồng, tăng 11,92%; dịch vụ khác ước đạt 467,7 tỷ đồng, tăng 7,04%. Nguyên nhân tăng so với cùng kỳ do công tác quảng bá, xúc tiến thương mại, du lịch được thực hiện hiệu quả; chất lượng dịch vụ nâng cao khiến khách hàng có trải nghiệm tốt, tham gia các nhóm liên kết phát triển du lịch vùng. Hoạt động dịch vụ du lịch ứng dụng công nghệ 4.0 được chú trọng đầu tư phát triển, nền tảng tiktok và các trang mạng xã hội của nhóm quảng bá du lịch Mộc Châu. So với năm trước, nhiều mặt hàng lương thực, thực phẩm đã tăng khi mức lương cơ sở tăng từ 01/7/2024.

Lũy kế 11 tháng năm 2024 doanh thu hoạt động dịch vụ ước tính đạt 8.842,2 tỷ đồng, tăng 5,24% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 3.903,3 tỷ đồng, tăng 4,90%; dịch vụ lữ hành ước đạt 26,7 tỷ đồng, tăng 17,41%; dịch vụ khác ước đạt 4.912,2 tỷ đồng, tăng 5,45%.

3. Vận tải

Trong tháng thời tiết thuận lợi, nhiều hoạt động được tổ chức, nhu cầu đi lại của người dân tăng. Các công trình xây dựng tranh thủ đẩy nhanh tiến độ nên nhu cầu sử dụng vật liệu xây dựng tăng, sức mua trên thị trường tăng...nên khối lượng hàng hóa vận chuyển, luân chuyển trong tháng tăng so với tháng trước cũng như so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng 11 đạt 432,24 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 41.226,53 nghìn Hk.Km. So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 7,74%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 0,54% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 389,74 nghìn lượt hành khách tăng 8,37%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 40.804,99 nghìn Hk.Km tăng 0,51%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 11,08%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 12,14% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển

đường bộ tăng 11,13%; số lượt khách luân chuyển tăng 12,17%. Doanh thu vận tải hành khách ước tính đạt 43,39 tỷ đồng tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 12,2% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải hành khách 11 tháng năm 2024 ước tính 494,68 tỷ đồng, tăng 14,74% so với cùng kỳ năm trước (*trong đó doanh thu vận tải hành khách đường bộ đạt 480,68 tỷ đồng, tăng 14,92%*).

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tính tháng 11 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 681,69 nghìn tấn, tăng 4,94% so với tháng trước và tăng 11,39% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 80.417,17 nghìn Tấn.Km tăng 3,27% so với tháng trước và tăng 12,19% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ đạt 673,62 nghìn tấn, tăng 4,89% so với tháng trước và tăng 11,39% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ 80.135,63 nghìn Tấn.Km tăng 3,26% so với tháng trước và tăng 12,19% so với cùng kỳ. Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 254,01 tỷ đồng, tăng 1,64% so với tháng trước trong đó doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 252,75 tỷ đồng tăng 1,62%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 12,09% (*trong đó vận tải đường bộ tăng 12,09%*). Doanh thu vận tải hàng hoá 11 tháng năm 2024 ước tính 2.746,73 tỷ đồng, tăng 10,77% so với cùng kỳ năm trước (trong đó doanh thu vận tải hàng hóa đường bộ đạt 2.733,17 tỷ đồng, tăng 10,78%).

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

Dự ước tháng 11 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,0 tỷ đồng, so với tháng trước giảm 3,1%, So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 12,27%.

Doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải hàng hóa 11 tháng năm 2024 ước đạt 87,58 tỷ đồng, tăng 8,54% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng 11/2024 có xu hướng tăng nhẹ. Giá thực phẩm tiếp tục tăng; giá lương thực có xu hướng giảm do nguồn cung lớn và nhu cầu tiêu thụ chưa cao. Giá nước sinh hoạt trong tháng giảm do sản lượng tiêu thụ giảm. Giá điện sinh hoạt tăng do nhu cầu sử dụng tăng. Giá xăng giảm nhẹ theo quyết định của liên Bộ Công thương-Tài chính điều chỉnh giá trong tháng. Giá vàng trong nước tăng, đặc biệt là vàng nhẫn do ảnh hưởng giá vàng thế giới, nhu cầu mua sắm mùa cưới và khả năng tích lũy của vàng nhẫn. Tính chung chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tại Sơn La tháng 11 năm 2024 tăng 0,09% so với tháng trước, tăng 4,31% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân 11 tháng năm 2024, CPI tăng 4,03% so với cùng kỳ năm trước.

*** So với tháng trước**, CPI tháng 11/2024 tăng 0,09% (khu vực thành thị giảm 0,02%; khu vực nông thôn tăng 0,13%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu

dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng) có 04 nhóm hàng hóa tăng giá, 02 nhóm hàng giảm giá; 05 nhóm hàng hóa không thay đổi giá, cụ thể:

- *Bốn nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:* Bốn nhóm hàng hóa dịch vụ có chỉ số giá tăng từ 0,10-0,35%. Nhóm có chỉ số giá tăng cao nhất là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 0,35% do có một số mặt hàng biến động như: Điện sinh hoạt tăng, các mặt hàng VLXD như sơn tường, cát, bột bả, xi măng, gạch...tăng do vào cuối năm các hạng mục công trình đang dần đi vào hoàn thiện nhiều hơn, nhu cầu sử dụng VLXD cho xây dựng công trình cơ bản tăng.

- *Hai nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm gồm:* Nhóm giao thông có chỉ số giá giảm 0,08% do điều chỉnh giá xăng dầu theo Quyết định của Liên bộ Công thương. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch có chỉ số giảm 0,16% do giảm giá các tua du lịch trong nước và nước ngoài để kích cầu.

- *Năm nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:* Nhóm đồ uống và thuốc lá; Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; Nhóm bưu chính viễn thông; Nhóm giáo dục.

*** So với cùng kỳ năm trước,** CPI tháng 11 tăng 4,31%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng chính có 09 nhóm hàng hóa tiêu dùng tăng giá, 01 nhóm hàng hóa tiêu dùng giảm giá, 01 nhóm hàng hóa tiêu dùng ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 11 tháng 2024 tăng 4,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng chính, có 08 nhóm có chỉ số giá tiêu dùng tăng so với cùng kỳ lần lượt là: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng cao nhất 10,07%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,45%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,16%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,68%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,02%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt VLXD tăng 3,14%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,33%; nhóm hàng văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,47%; Nhóm giáo dục có chỉ số giá giảm 6,36%. nhóm giao thông giảm 0,12%. Nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

***) Một số nguyên nhân chủ yếu làm tăng CPI**

(i) Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 10,07% chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống tăng, tuy nhiên, nhóm đồ uống và thuốc lá đang có xu hướng chuyển dịch bên trong nội bộ ngành từ nhóm đồ uống có cồn sang nhóm đồ uống không chứa cồn do nhu cầu bảo vệ sức khỏe và chính sách siết chặt quản lý rượu bia.

(ii) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 7,16% một phần giá lợn hơi tăng khi nguồn cung ra thị trường thiếu, mặc dù tổng đàn lợn đã tăng để đáp ứng nhu cầu thị trường tuy nhiên những đàn mới bổ sung chưa đủ thời gian để xuất chuồng.

(iii) Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 8,45% do thực hiện thông tư số 22/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 về quy định thống nhất giá dịch vụ

khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa các bệnh viện cùng hàng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

(iv) Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,68% do giá một số dịch vụ được điều chỉnh tăng khi mức lương cơ sở và chính sách thay đổi, cùng với nhu cầu mua sắm trang sức làm quà, tích lũy tài sản bằng vàng khi giá vàng tăng cao từ cuối năm 2023.

**) Một số nguyên nhân chủ yếu làm giảm CPI*

Nhóm giáo dục có chỉ số giá giảm 6,36%. Mặc dù các cấp học nghề, cao đẳng, đại học từ tháng 9/2024 tăng mức học phí, tuy nhiên các cấp mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông vẫn đang áp dụng mức học phí cũ theo Công văn số 589/UBND-KGVX ngày 28/2/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai thực hiện Nghị quyết 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ.

***) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 11 năm 2024 tăng 2,39% so với tháng trước ảnh hưởng chung từ giá vàng thế giới và tăng 23,19% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 8.690.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 11 tăng 1,80% so với tháng trước và tăng 3,66% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.548.000 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 11 tháng tăng 19,97% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 11 tháng tăng 4,94% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá vàng trong nước và tình hình kinh tế, chính trị thế giới.

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Thu ngân sách địa phương tháng 11/2024 ước đạt 1.500 tỷ đồng, bằng 8% dự toán, lũy kế thu 11 tháng năm 2024 ước đạt 20.366 tỷ đồng, bằng 112% dự toán; trong đó thu ngân sách trên địa bàn tháng 11 đạt 410 tỷ đồng, bằng 9% dự toán, lũy kế thu ngân sách trên địa bàn 11 tháng năm 2024 ước đạt 3.620 tỷ đồng, bằng 88% dự toán Trung ương giao; bằng 81% dự toán năm.

Chi ngân sách tháng 11 năm 2024 ước đạt 1.250 tỷ đồng, bằng 6% dự toán, lũy kế chi ngân sách 11 tháng ước đạt 12.750 tỷ đồng, bằng 70% dự toán giao. Đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của Tỉnh.

2. Ngân hàng

Trong tháng, các tổ chức tín dụng thực hiện nghiêm túc các quy định và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về lãi suất; áp dụng mức lãi suất cho vay hợp lý trên cơ sở lãi suất huy động và mức độ rủi ro của khoản vay, chia sẻ khó khăn với khách hàng, đảm bảo an toàn tài chính hoạt động của tổ chức tín dụng.

Tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng 11 năm 2024 ước thực hiện 10.500 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 10.000 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt giảm 6,45%, tổng chi tiền mặt giảm 21,82%. Tính chung 11 tháng năm 2024 tổng thu tiền mặt ước thực hiện 107.197 tỷ đồng, giảm 11,01%; tổng chi tiền mặt ước thực hiện 106.176 tỷ đồng, giảm 12,45% so với cùng kỳ năm trước.

Dư nợ tín dụng ước đạt 46.400 tỷ đồng, tăng 3,15% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 20.800 tỷ đồng, tăng 2,44%; dư nợ trung dài hạn đạt 25.600 tỷ đồng, tăng 3,73%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 31/10/2024 là 6.589 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 762 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng 11/2024 đạt 36.600 tỷ đồng, tăng 13,99% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 27.080 tỷ đồng, tăng 10,82%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 9.500 tỷ đồng, tăng 24,02%.

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

* *Chương trình việc làm:* Tiếp tục hiện kết nối cung cầu lao động, kết nối với các khu công nghiệp, doanh nghiệp ngoài tỉnh có nhu cầu sử dụng nhiều lao động và có thu nhập ổn định để tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động. Đồng thời phối hợp và giới thiệu cho các doanh nghiệp, công ty đến các huyện, thành phố tuyển lao động đi làm việc trong và ngoài nước cho khoảng 1.718 lượt người lao động. Tư vấn giới thiệu việc làm cho hơn 1.700 lượt người lao động. Đăng thông tin tuyển dụng của công ty, doanh nghiệp trên website 13 vị trí tuyển dụng, 31 hồ sơ tìm việc, thu hút 13.290 lượt người truy cập Website; Tổ chức thành công Hội nghị tuyên truyền pháp luật người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và thực hiện chính sách hỗ trợ tạo việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm cho hơn 230 đại biểu tham dự. Trong tháng, đã chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm tăng thêm thu nhập cho 539 lao động. Luỹ kế từ đầu năm đã chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm cho 21.018 người (*đạt 105,1%*).

Các dự án vay vốn được quản lý, giám sát và được sử dụng đúng mục đích, hiệu quả. Các hộ gia đình, vốn vay chủ yếu sử dụng để phát triển chăn nuôi hoặc cải tạo, phát triển vườn cây ăn quả, cây công nghiệp. Trong tháng cho 163 lao động vay giải quyết việc làm, tổng số tiền 10.581 triệu đồng, luỹ kế doanh số cho vay từ đầu năm đến 31/10/2024 là 162.904 triệu đồng với 2.458 dự án vay vốn tạo việc làm cho 2.458 lao động.

* *Thực hiện chính sách Người có công:*

Trong tháng đã giải quyết được 87 hồ sơ với tổng số tiền giải quyết trợ cấp trên 1.026 triệu đồng. Tham mưu ban hành Quyết định điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng cho 05 đối tượng theo Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg; 35 đối tượng

theo Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg; 03 đối tượng theo Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, tổng số tiền trợ cấp: 104,060 triệu đồng.

** Công tác phòng, chống ma túy:* Số người nghiện đầu kỳ 1.776 người; Số người nghiện vào 62 người; Số người nghiện ra 140 người; Người nghiện quay lại 095 người. Hiện tại Cơ sở Điều trị nghiện ma túy tỉnh đang quản lý, giáo dục, chữa trị, cai nghiện cho 1.727 người nghiện ma túy.

** Công tác giáo dục nghề nghiệp:* Trong tháng, đã tuyển sinh, đào tạo cho 4.237 lao động, lũy kế từ đầu năm đến thời điểm báo cáo đã tuyển sinh, đào tạo được 20.083 lao động, đạt 103% kế hoạch (*trong đó: Cao đẳng 583; Trung cấp 3.316; Sơ cấp 4.076; thường xuyên dưới 3 tháng 512; tập huấn chuyển giao công nghệ 4.457; lao động đi làm mới 7.139 lao động*). Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 62,93%.

Trong tháng 10/2024, Ngân hàng Chính sách xã hội đã thực hiện các chương trình cho vay đối với 1.900 lượt khách hàng với tổng số tiền 121.934,0 triệu đồng. Lũy kế từ đầu năm Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay 28.771 lượt khách hàng với tổng số tiền 1.548.848,56 triệu đồng.

2. Giáo dục và đào tạo

Chỉ đạo, theo dõi công tác tổ chức kiểm tra giữa học kỳ I ở các cơ sở giáo dục năm học 2024-2025 và xây dựng kế hoạch tổ chức thi HSG cấp quốc gia.

Tổ chức hội nghị xây dựng kế hoạch tuyển sinh các lớp đầu cấp năm học 2025-2026 (tập trung nội dung tuyển sinh vào lớp 10); định hướng ôn thi học sinh giỏi cấp THCS, THPT, thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT.

Tiếp tục triển khai hoạt động bồi dưỡng giáo viên tiếng Anh theo Đề án ngoại ngữ quốc gia. Thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn thường kỳ: Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ; bồi dưỡng cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số; chi trả chế độ cho LHS đang học tại Trường DHTB và Trường ĐHKH.

Hướng dẫn xây dựng Kế hoạch phát triển giáo dục năm 2025-2026, đóng góp vào Kế hoạch phát triển giáo dục của các huyện thành phố. Xây dựng văn bản triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học năm học 2024-2025 nội dung cơ sở vật chất, thiết bị dạy học để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông theo chỉ đạo của Bộ GDĐT tại Quyết định số 2236/QĐ-BGDĐT ban hành Kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2024-2025 của ngành Giáo dục.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

** Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm*

Trong tháng toàn tỉnh không ghi nhận ổ dịch nào. Ổ dịch sốt xuất huyết tại huyện Mai Sơn vẫn đang tiếp diễn, số ca mắc trong tháng 60 ca, lũy kế mắc từ đầu vụ dịch đến 11/11/2024 là 511 ca, lũy tích khỏi: 503 ca, đang điều trị 08 ca, xét nghiệm (test nhanh) 511/511 trường hợp dương tính.

Một số bệnh tăng so với cùng kỳ năm trước: Bệnh Uốn ván sơ sinh mắc 3 ca (tăng 1,5 lần), tử vong Uốn ván sơ sinh 01 ca (không tăng giảm so với cùng kỳ), Viêm não vi rút khác mắc 01 ca (tăng 1 lần), Viêm não Nhật Bản mắc 01 ca (tăng 01 lần), Cúm mùa 995 ca mắc (tăng 1,17 lần), Lỵ amip mắc 21 ca (tăng 3,5 lần), Lỵ trực trùng mắc 27 ca (tăng 1,5 lần), Thủy đậu mắc 24 ca (tăng 2 lần), Tiêu chảy mắc 518 ca (tăng 1,1 lần)... Một số bệnh xu hướng giảm: Bệnh sốt xuất huyết với 67 ca mắc (trong đó, 60 ca của ổ dịch Mai Sơn, 07 ca xâm nhập: 02 ca xâm nhập của huyện Phù Yên, 01 ca của huyện Sông Mã, 01 ca huyện Yên Châu, 03 ca Thành phố Sơn La, giảm 0,79 lần), Tay - chân - miệng (không tăng giảm so với cùng kỳ), Lao Phổi 09 ca mắc (giảm 0,7 lần), tử vong Lao phổi 01 ca (tăng 1 lần)...

** Công tác phòng, chống HIV/AIDS*

Trong tháng không phát hiện người nhiễm HIV phát hiện mới (*giảm 02 người so với cùng kỳ năm 2023*), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.654 người (*trong đó còn sống 4.921 người*); số tử vong 0 người (*giảm 11 người so với cùng kỳ năm 2023*), số người tử vong lũy tích là 4.429 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi 304 người. Tính đến 31/10/2024, tổng số đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh là 1.035 bệnh nhân. Trong tháng số bệnh nhân vào là 24 bệnh nhân; bệnh nhân ngừng điều trị 33 bệnh nhân. Lũy kế bệnh nhân điều trị 4.180 bệnh nhân. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP: 675 người. Lũy tích điều trị PrEP: 760 lượt người.

** Hoạt động khám chữa bệnh*

Kết quả thực hiện khám bệnh, chữa bệnh trong tháng: Số lượt khám bệnh là 128.944 lượt; bệnh nhân điều trị nội trú là 19.374 người; bệnh nhân điều trị ngoại trú 70.052 người; bệnh nhân chuyển tuyến 7.974 lượt (*chuyển về Trung ương: 471 lượt, chuyển tuyến tỉnh: 1.380 lượt, chuyển tuyến huyện: 6.072 lượt*).

** Tình hình ngộ độc thực phẩm*

Tiếp tục triển khai công tác kiểm tra, hậu kiểm việc chấp hành các quy định pháp luật về an toàn thực phẩm 12 huyện, thành phố. Duy trì sẵn sàng phương án, lực lượng thường trực, trang thiết bị, vật dụng chủ động cùng các đơn vị có liên quan điều tra, xử lý, khắc phục khi xảy ra sự cố về ngộ độc thực phẩm đông người trên địa bàn. Trong tháng không phát sinh vụ ngộ độc thực phẩm nào, có 48 ca mắc rải rác. Không có ca tử vong do ngộ độc thực phẩm.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Trong tháng 11/2024, tỉnh đã tập trung chỉ đạo tổ chức các hoạt động tuyên truyền chào mừng các ngày lễ kỷ niệm của đất nước, của tỉnh như: Tổ chức các hoạt động Ngày thành lập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, Ngày thành lập Hội Chữ thập đỏ Việt Nam 23/11, Ngày Di sản văn hoá 25/11; Tổ chức đăng cai thành công Triển lãm Mỹ thuật khu vực III (Tây Bắc -

Việt Bắc) lần thứ 29 năm 2024 tại tỉnh Sơn La. Tổ chức thành công Hội diễn nghệ thuật quần chúng tỉnh Sơn La lần thứ XXI, năm 2024.

Thể thao quần chúng: Duy trì các hoạt động phong trào TDTT quần chúng từ tỉnh đến cơ sở, các đơn vị. Tổ chức lớp bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc có nguy cơ mai một (môn thể thao Tu lu và bắn nỏ của người H'Mông) tại huyện Thuận Châu. Tổ chức thành công chương trình bơi phòng chống đuối nước trẻ em tại huyện Mộc Châu (Trường Tiểu học, THCS Mộc Lý và 8/4). Tổ chức giải Bóng bàn các nhóm tuổi tỉnh Sơn La năm 2024. Tham dự giải Cầu lông trung cao tuổi toàn quốc đạt 01 huy chương vàng, 02 huy chương đồng.

Thể thao thành tích cao: Duy trì công tác huấn luyện đào tạo 37 vận động viên đội tuyển tỉnh, 114 vận động viên đội trẻ, 47 vận động viên năng khiếu. Tham 5 dự 04 giải thi đấu thể thao thành tích cao: Giải bóng đá U19; Giải Quần vợt Vô địch năng khiếu; Giải Taekwondo Vô địch quốc gia; Giải xe đạp địa hình quốc gia. Đạt 01HCV, 01HCB, 03HCD. 02 VĐV Kịch tướng, 06VĐV cấp I.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 15 vụ, làm chết 08 người, bị thương 14 người (*tăng 05 vụ, giảm 01 người chết, tăng 10 người bị thương*). Cụ thể: Ít nghiêm trọng 06 vụ, 07 người bị thương; nghiêm trọng 08 vụ, 06 người chết, 06 người thương; rất nghiêm trọng 01 vụ, 02 người chết, 01 người bị thương.

6. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng báo cáo trên địa bàn tỉnh Sơn La không xảy ra các vụ thiệt hại do thiên tai gây ra. Lũy kế sơ bộ đến thời điểm báo cáo, trên địa bàn tỉnh xảy ra 31 vụ rét đậm, rét hại, mưa đá, mưa lớn, giông lốc, sạt lở, hạn hán, nắng nóng. Các vụ thiên tai đã gây thiệt hại cả về người và vật chất, cụ thể như sau: Thiệt hại về người: 29 người (*15 người chết, 01 người mất tích, 13 người bị thương*). Thiệt hại về vật chất: 1.928 nhà thiệt hại từ 30% trở lên (trong đó: 785 nhà thiệt hại hoàn toàn trên 70%), 864 nhà ở chưa xác định phần trăm thiệt hại (751 nhà bị ngập nước từ 1-3m, 113 nhà bị ngập nước trên 3m); thiệt hại 736 con gia súc, 14.303 con gia cầm; thiệt hại 4.864,76 ha lúa; 33,18 ha mạ; 2.101,86 ha rau màu, hoa màu; 1.768 ha cây trồng hàng năm; 866,98 ha cây trồng lâu năm; 4.368,87 ha cây ăn quả tập trung; 0,9 ha rừng hiện có; 01 ha cây giống bị hư hỏng; 385,21 ha ao cá truyền thống bị thiệt hại; 715 cột điện bị đổ, gãy, nghiêng; 216 công trình thủy lợi và 24 công trình nước sạch bị thiệt hại; 23 cầu bị hư hỏng, 671 điểm ách tắc, sạt lở (Quốc lộ: 181 điểm; tỉnh lộ: 490 điểm); đất, đá sạt, sa bồi 851.748,63m³; ... Tổng giá trị thiệt hại về vật chất ước tính 903.639 triệu đồng.

7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng xảy ra 01 vụ cháy nhà, không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản khoảng 71,5 triệu đồng. Không phát hiện, xử lý vụ, việc nào phạm tội về

môi trường. Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý hành chính 06 vụ, 06 đối tượng (*giảm 47 vụ, 47 đối tượng*), phạt tiền 5,05 triệu đồng.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 11 và 11 tháng năm 2024

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Ngô Thị Thu

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11 năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	13195	13072	99,07
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	35520	33384	93,99
Các loại cây khác			
Ngô	74931	74360	99,24
Khoai lang	260	253	97,31
Sắn/Khoai mì	42990	44176	102,76
Mía	9815	10136	103,27
Đậu tương	373	432	115,82
Lạc	1182	1094	92,55
Dong riềng	2037	2026	99,46
Rau các loại	11837	12412	104,86
Đậu/đỗ các loại	793	880	110,97
Ngô sinh khối	3134	3298	105,23

2. Sản xuất cây lâu năm (tính đến hết tháng 11 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích cây lâu năm hiện có (Ha)			
Cây ăn quả	71380	73026	102,31
Xoài	19720	19578	99,28
Chuối	6103	6264	102,64
Thanh long	258	434	168,22
Bơ	1139	1106	97,10
Chanh leo	529	372	70,32
Cam	1851	1930	104,27
Bưởi	2380	2375	99,79
Mận	12411	13246	106,73
Nhãn	19729	19853	100,63
Cây lấy sản phẩm chủ yếu cho công nghiệp chế biến	32040	33865	105,70
Cao su	5262	5222	99,24
Cà phê	20926	22767	108,80
Chè	5852	5876	100,41
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Xoài	77718	73412	94,46
Chuối	55942	58288	104,19
Thanh long	1402	1678	119,69
Bơ	6452	6676	103,47
Chanh leo	5562	3210	57,71
Cam	7635	7754	101,56
Bưởi	9098	10027	110,21
Mận	96523	85929	89,02
Nhãn	138108	66133	47,88
Cao su	2639	3095	117,28
Cà phê	23395	17960	76,77
Chè	52468	54957	104,74

3. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 11 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	111692	109550	98,08
Số lượng bò (Con)	389142	395484	101,63
Bò sữa	27350	27954	102,21
Số lượng lợn (Con)	556843	599761	107,71
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	7987	8279	103,66
Gà	6732	7030	104,43
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt lợn	51652	54999	106,48
Thịt trâu	4907	4986	101,61
Thịt bò	6127	6358	103,77
Thịt gia cầm	14521	15308	105,42
Gà	11809	12472	105,61
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng gia cầm (Nghìn quả)	88405	92023	104,09
Sữa (Tấn)	83353	85913	103,07

4. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 11 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	3027	1005	33,20
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	392	324	82,65
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	23851	14572	61,10
Sản lượng củi khai thác (ster)	820824	809530	98,62
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	409	336	82,15
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	2429	3151,5	129,74
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	83	47	56,63
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	204,0	127,4	62,45
Số vụ phá rừng (Vụ)	226	206	91,15
Diện tích rừng bị phá (Ha)	39,8	38,6	96,98

5. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 11 năm 2024)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	3.000	3.011	100,36
Trong đó: Nuôi cá	2.992	3.003	100,36
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	7.037	7.100	100,90
Thể tích lồng bè (m ³)	651.111	660.337	101,42
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	8.821,4	8.762,0	99,33
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	7.587,4	7.455,0	98,26
Cá	7.476,0	7.346,0	98,26
Tôm	2,4	1,0	41,67
Thủy sản khác	109,0	108,0	99,08
Sản lượng thủy sản khai thác	1.234,0	1.307,0	105,92
Cá	885,0	931,0	105,20
Tôm	226,0	244,0	107,96
Thủy sản khác	123,0	132,0	107,32
Sản xuất giống thủy sản (Triệu con)	88,0	92,0	104,55

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 10 năm 2024

	Đơn vị tính: %			
	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	154,97	68,74	102,49	127,77
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	62,54	136,48	78,51	84,66
Khai khoáng khác	62,54	136,48	78,51	84,66
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96,27	114,71	99,84	101,79
Sản xuất chế biến thực phẩm	91,06	121,76	94,04	105,35
Sản xuất đồ uống	63,62	116,07	76,83	99,93
Dệt	89,61	88,00	75,86	74,14
Sản xuất trang phục	108,00	96,30	100,00	52,04
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	108,53	102,62	107,74	103,32
In, sao chép bản ghi các loại	35,83	259,34	195,04	93,78
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	79,84	132,52	195,96	91,04
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,19	120,28	99,88	85,29
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	123,22	87,52	94,40	111,67
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	184,61	57,06	104,30	136,37
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	184,61	57,06	104,30	136,37
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	91,51	113,04	102,48	101,85
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	88,68	119,09	104,42	102,16
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	95,98	104,21	99,39	101,40

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 11 năm 2024

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	70828,7	96667,4	829281,2	78,51	84,66
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	4655,0	4720,0	47598,0	106,07	104,31
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	1054,0	1055,0	10923,9	106,77	103,57
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	537	11000,0	54497,0	64,82	87,13
Đường chưa luyện - RS	Tấn	-	-	59999,0	-	111,24
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	-	-	23057,0	-	109,65
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	850,0	900,0	4301,0	119,21	110,42
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1250,4	969,6	10204,5	83,39	120,64
Nước tinh khiết	1000 lít	267,1	318,5	4129,6	76,61	100,99
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	27,0	26,0	154,6	100,00	52,04
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	101,8	263,9	6026,7	195,04	93,78
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	467,9	620,0	2883,4	206,97	82,98
Xi măng Portland đen	Tấn	42802,0	52000,0	404066,0	99,24	84,63
Điện sản xuất	Triệu KWh	1153,6	654,7	12461,7	105,03	136,72
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	769,4	448,2	8471,0	101,61	143,31
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	116,1	47,2	1705,6	99,35	129,62
Điện thương phẩm	Triệu KWh	68,6	69,0	765,7	67,11	100,57
Nước uống được	1000 m ³	1075,1	1280,4	12430,5	104,42	102,16
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	9500,0	9900,0	106424,0	103,02	104,15

8. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 11 năm 2024

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	300270	325500	3139622	75,79	69,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	248150	272500	2607991	76,03	66,83
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	91900	95000	899390	67,12	80,34
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	80000	143750	42,53	92,40
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	124600	130000	1597587	88,04	58,35
Vốn nước ngoài (ODA)	-	5000	28364	49,76	-
Xổ số kiến thiết	1150	2500	12150	17,78	30,80
p Vốn khác	30500	40000	70500	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	52120	53000	531631	74,62	88,94
Vốn cân đối ngân sách huyện	52120	53000	531631	74,62	88,94
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	52120	53000	144670	27,84	52,96
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 11 năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2985078,7	2993975,6	32855587,8	115,12	114,48
Lương thực, thực phẩm	1297535,5	1300192,8	14374542,8	118,52	117,97
Hàng may mặc	162734,7	162958,8	1721917,0	120,97	112,31
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	304317,0	305552,5	3252830,7	111,40	110,48
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	42369,7	42643,5	468101,4	105,09	112,42
Gỗ và vật liệu xây dựng	327973,8	328740,5	3529433,9	104,71	110,00
Ô tô các loại	55534,5	55986,4	640046,4	115,57	115,98
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	204509,2	205338,7	2171768,0	112,25	107,64
Xăng, dầu các loại	341513,1	342715,7	3901426,4	113,56	113,55
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	25135,5	25203,8	287420,7	103,81	112,21
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	14459,2	14498,7	155682,7	104,65	110,43
Hàng hóa khác	105207,5	105926,7	1182919,8	123,58	116,20
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	103789,1	104217,4	1169497,9	125,26	117,89

**10. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 11 năm 2024**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	861369,8	874255,0	8842226,0	108,02	105,24
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	393530,6	404048,1	3903325,6	109,16	104,90
Dịch vụ lưu trú	26149,6	26741,0	287383,3	108,65	116,13
Dịch vụ ăn uống	367381,0	377307,1	4000098,2	109,20	115,16
Du lịch lữ hành	2437,8	2521,3	26691,5	111,92	117,41
Dịch vụ khác	465401,3	467685,6	4912208,9	107,04	105,45

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 11 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Chỉ số giá bình quân
	Kỳ	Cùng kỳ	Tháng 12	Tháng	11 tháng năm
	gốc	năm trước	năm trước	trước	báo cáo so với
	2019				cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	114,94	104,31	103,96	100,09	104,03
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,43	110,68	109,79	100,13	107,16
Lương thực	125,21	114,92	112,97	99,08	112,80
Thực phẩm	128,55	110,84	110,11	100,46	106,34
Ăn uống ngoài gia đình	106,71	101,79	101,79	100,00	101,88
Đồ uống và thuốc lá	121,50	109,88	107,30	100,00	110,07
May mặc, mũ nón và giày dép	111,87	101,35	101,35	100,00	102,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,13	102,21	101,82	100,35	103,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,50	103,20	100,29	100,10	104,02
Thuốc và dịch vụ y tế	114,45	100,39	100,39	100,00	108,45
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	115,07	100,00	100,00	100,00	110,81
Giao thông	104,39	95,42	97,31	99,92	99,88
Bưu chính viễn thông	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	118,49	109,53	109,53	100,00	93,64
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	115,33	109,55	109,55	100,00	90,56
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,03	100,43	100,58	99,84	100,47
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,08	103,01	102,95	100,18	105,68
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	223,84	123,19	117,58	102,39	119,97
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,44	103,66	104,26	101,80	104,94

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 11 năm 2024

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	305401,84	3328987,20	101,49	112,11	111,28
Vận tải hành khách	43385,91	494682,37	101,50	112,20	114,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1275,16	13997,66	101,50	109,92	108,97
Đường bộ	42110,75	480684,71	101,50	112,27	114,92
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	254012,98	2746728,56	101,64	112,09	110,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1265,22	13556,04	104,67	112,76	109,36
Đường bộ	252747,76	2733172,52	101,62	112,09	110,78
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8002,95	87576,27	96,90	112,27	108,54

13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 11 năm 2024

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	432,24	4783,72	107,74	111,08	113,45
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	42,50	434,61	102,34	110,62	108,93
Đường bộ	389,74	4349,11	108,37	111,13	113,92
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	41226,53	494886,65	100,54	112,14	113,85
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	421,54	4638,92	102,88	110,06	108,25
Đường bộ	40804,99	490247,73	100,51	112,17	113,91
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	681,69	7087,37	104,94	111,39	111,21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8,07	103,99	109,35	111,00	108,78
Đường bộ	673,62	6983,38	104,89	111,39	111,25
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	80417,17	875052,31	103,27	112,19	111,28
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	281,54	2796,05	104,93	112,22	109,89
Đường bộ	80135,63	872256,26	103,26	112,19	111,28
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 11 năm 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	15	132	150,00	93,75	227,59
Đường bộ	15	132	150,00	93,75	227,59
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	8	88	88,89	100,00	214,63
Đường bộ	8	88	88,89	100,00	214,63
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	14	118	350,00	56,00	155,26
Đường bộ	14	118	350,00	56,00	155,26
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	20	-	-	500,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	71,5	661,9	-	-	85,98

15. Thực hiện tiền tệ - tín dụng tháng 11 năm 2024

	Thực hiện tháng 10 năm 2024 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 11 năm 2024 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2024 (Triệu đồng)	Tháng 11 năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)	11 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023 (%)
Tiền mặt					
Tổng thu	9940045	10500000	107196582	93,55	88,99
Tổng chi	10825269	10000000	106175997	78,18	87,55
Dư nợ tín dụng	45699159	46400000	x	103,15	x
Ngắn hạn	20403534	20800000	x	102,44	x
Trung, dài hạn	25295625	25600000	x	103,73	x
Huy động vốn tại địa phương	36165963	36600000	x	113,99	x
Tiền gửi tiết kiệm	26818467	27080000	x	110,82	x
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	9336748	9500000	x	124,02	x
Tiền gửi giấy tờ có giá	10748	20000	x	176,55	x